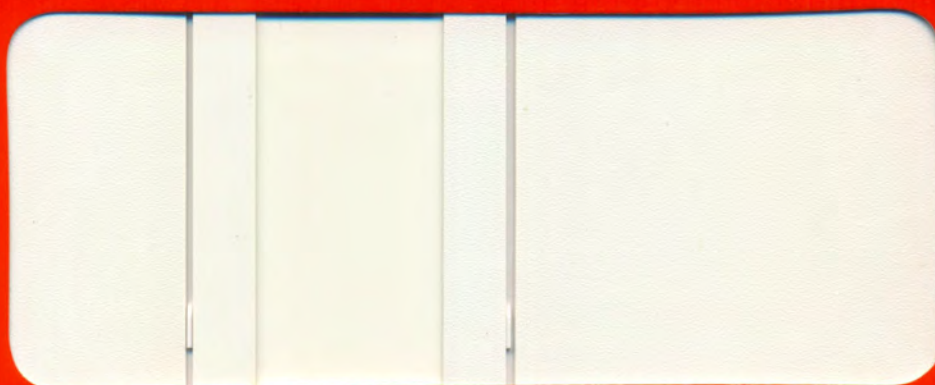




CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY



Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327
Email: thanglongtdk@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn
Website: www.kiemtoantaichinh.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ
CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2	Báo cáo kiểm toán	5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm **FECON** trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 5 năm 2012, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Các công ty con của Công ty:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Hà Nam	55,78	55,78	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2	Công ty TNHH Đầu tư FECON	Hà Nam	100,00	100,00	Xây dựng công trình dân dụng, hoạt động của các cơ sở thể thao, CLB thể thao.
3	Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Hà Nội	26,27	51,00	Thi công, xử lý nền đất yếu
4	Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	50,33	50,33	Sản xuất bắc thấm và vải địa kỹ thuật
5	Viện nền móng và công trình ngầm	Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm
6	Trường THPT Ý Yên	Nam Định	58,33	58,33	Giáo dục cấp THPT

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Khoa
Ông Hà Thế Phương
Ông Hà Thế Lộng
Ông Hà Cửu Long
Ông Trần Trọng Thắng
Ông Phạm Quốc Hùng
Ông Nguyễn Quang Hải

Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trần Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm 2012 cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lãi: 99.552.765.907 VND.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Theo Quyết định số 111230/BB/HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty, kể từ ngày 01/01/2012 Viện nền móng và công trình ngầm là đơn vị phụ thuộc, hạch toán độc lập. Toàn bộ giá trị tài sản đang theo dõi trên sổ sách của Viện nền móng và công trình ngầm đến ngày 31/12/2011 được bàn giao lại cho Viện nền móng và công trình ngầm.

Hội đồng quản trị Công ty quyết định trình bày báo cáo tài chính của Viện nền móng và công trình ngầm như một công ty con và được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty không bao gồm số liệu của Viện nền móng và công trình ngầm.

Theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24/02/2012 của UBND tỉnh Nam Định, Công ty trở thành chủ đầu tư của Trường THPT Ý Yên. Hội đồng quản trị Công ty quyết định trình bày báo cáo tài chính của Trường THPT Ý Yên như một công ty con và được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Trong năm 2012, Công ty thông báo tiến hành trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông bằng cổ phiếu và thực hiện quyền mua cổ phiếu. Theo đó, Công ty thực hiện trả cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 05:01 (Người sở hữu 05 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu mới).

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Công ty thực hiện đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung Tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2013. Số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung là 2.761.166 cổ phiếu. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng. Giá trị cổ phiếu đăng ký bổ sung: 27.611.660.000 đồng. Theo đó, tổng giá trị cổ phiếu đã đăng ký đến thời điểm hiện tại là 165.663.280.000 đồng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: **80.3** /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2012
của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại thời điểm nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày **18** tháng **02** năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TU QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

NGUYỄN TIÊN THÀNH
Chứng chỉ KTV số: 1706/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		544.439.428.426	380.723.489.153
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.271.670.661	67.976.671.966
1	Tiền	111	V.01	37.271.670.661	43.130.944.850
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	24.845.727.116
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.460.331.309	176.118.424.184
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	350.756.649.087	118.066.888.739
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	5.602.201.986	54.546.490.222
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	128.987.601	7.464.490.000
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.027.507.365)	(3.959.444.777)
IV	Hàng tồn kho	140		144.325.123.205	124.282.150.375
1	Hàng tồn kho	141	V.06	144.325.123.205	124.282.150.375
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.382.303.251	12.346.242.628
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	753.114.103	1.365.920.427
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.184.039.607	0
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.08	0	25.269.535
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	4.445.149.541	10.955.052.666
B	Tài sản dài hạn	200		382.119.087.635	253.536.280.808
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		206.445.144.679	141.564.204.197
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	87.570.557.381	78.135.737.202
	- Nguyên giá	222		138.313.601.464	123.757.884.396
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.743.044.083)	(45.622.147.194)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	53.564.832.254	35.594.078.902
	- Nguyên giá	225		61.947.924.180	38.672.081.375
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.383.091.926)	(3.078.002.473)
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	26.980.340.974	27.834.388.093
	- Nguyên giá	228		29.478.213.730	29.459.077.730
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.497.872.756)	(1.624.689.637)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	38.329.414.070	0
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		173.507.456.208	109.597.602.208
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	166.507.456.208	102.597.602.208
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	7.000.000.000	7.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.166.486.748	2.374.474.403
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	902.930.068	1.560.917.723
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	1.263.556.680	813.556.680
	Tổng cộng tài sản	270		926.558.516.061	634.259.769.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		569.571.684.968	379.071.235.348
I	Nợ ngắn hạn	310		523.015.943.985	337.141.977.302
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	114.730.087.135	97.523.088.345
2	Phải trả người bán	312	V.19	318.769.558.745	198.834.757.908
3	Người mua trả tiền trước	313	V.20	4.847.127.761	12.153.589.434
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	54.502.219.221	13.039.859.189
5	Phải trả người lao động	315		8.581.414.321	5.860.258.916
6	Chi phí phải trả	316	V.22	1.097.967.000	654.995.455
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	12.447.435.371	3.313.602.902
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.040.134.431	5.761.825.153
II	Nợ dài hạn	330		46.555.740.983	41.929.258.046
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	46.555.740.983	41.929.258.046
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		356.986.831.093	255.188.534.613
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	356.986.831.093	255.188.534.613
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		138.051.620.000	128.400.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		35.604.060.321	25.002.820.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(672.819.898)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		17.479.821.137	8.812.291.653
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.739.910.569	4.406.145.827
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		157.111.419.066	89.240.097.031
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		926.558.516.061	634.259.769.961

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

TK	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
007	5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		1.657,45	102.019,12

Lập ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	966.008.096.751	907.456.492.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		966.008.096.751	907.456.492.012
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	787.683.261.769	754.657.777.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178.324.834.982	152.798.714.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	11.479.879.444	4.701.969.969
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	22.365.483.827	17.927.084.355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.268.269.919	13.283.775.474
8. Chi phí bán hàng	24		5.655.921.291	4.438.803.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.775.126.999	37.790.200.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.008.182.309	97.344.596.592
11. Thu nhập khác	31	VI.30	5.962.428.949	1.347.396.751
12. Chi phí khác	32	VI.31	4.307.084.467	1.260.853.679
13. Lợi nhuận khác	40		1.655.344.482	86.543.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		124.663.526.791	97.431.139.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	25.110.760.884	18.450.694.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.552.765.907	78.980.444.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6.062	6.810

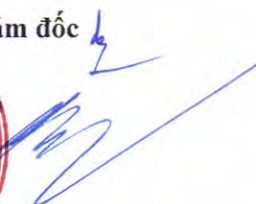
Lập ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	124.663.526.791	97.431.139.664
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11.310.378.489	20.135.736.847
- Các khoản dự phòng	3	2.068.062.588	3.959.444.777
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	911.028.850	2.045.635.930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.313.900.317)	(1.398.382.976)
- Chi phí lãi vay	6	17.268.269.919	13.283.775.474
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	142.907.366.320	135.457.349.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(164.097.861.862)	(100.116.438.797)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.042.972.830)	(98.269.674.104)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	119.118.715.367	131.687.963.403
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.270.793.979	(527.042.825)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.268.269.919)	(13.283.775.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	(13.474.867.741)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	1.602.773.295	295.791.220
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1.561.093.352)	(783.815.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	61.929.450.998	40.985.490.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.394.196.277)	(77.680.460.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.784.259.253	923.394.231
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.264.975.512)	(12.852.602.208)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.529.641.064	4.661.705.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.345.271.472)	(84.947.962.447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.252.860.321	300.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	345.390.591.547	245.879.532.745
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(333.501.525.047)	(110.196.583.260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16.665.670.166)	(24.676.737.977)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(23.540.016.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.476.256.655	87.466.495.008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(30.939.563.819)	43.504.022.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.976.671.966	24.437.094.681

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	234.562.514	35.554.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	37.271.670.661	67.976.671.966

Lập ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số công ty con : 06 công ty

Số công ty con hợp nhất: 06 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là 492 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	---

Tại thời điểm 31/12/2012, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Tiền mặt</i>	9.531.192.402	254.796.857
	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	27.740.478.259	42.876.147.993
	Tiền gửi VND	27.705.974.886	40.751.293.762
	Tiền gửi ngoại tệ	34.503.373	2.124.854.231
	Cộng	37.271.670.661	43.130.944.850
2	Các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền gửi có kỳ hạn	0	24.845.727.116
	Cộng	0	24.845.727.116
3	Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Việt Nam	156.093.455.037	0
	CN TCT CP DV kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú	48.938.556.532	54.995.715.429

Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	31.767.419.200	0
Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	26.938.965.209	0
Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc - Công ty đầu tư xây dựng và thương mại	11.953.319.000	0
JURONG ENGINEERING LTD	10.958.522.000	7.915.049.412
Công ty CP giấy An Hòa	7.354.440.550	6.985.042.075
BĐH DA xây dựng công trình kho chứa LPG lạnh	6.889.884.739	10.443.425.935
Liên danh CGCD&GIETC	6.742.306.214	0
Công ty TNHH Phát triển và xây dựng CHOSUK	5.429.851.500	0
Công ty CP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	4.755.254.214	4.755.254.214
Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Phú Sĩ	4.754.718.892	0
Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	3.388.799.154	0
Công ty CP đầu tư và xây lắp dầu khí Kinh Bắc	2.271.195.754	2.271.195.754
Marubeni Corporation	2.268.054.021	0
Ban điều hành DA nhà máy sản xuất Ethanol	1.905.825.183	1.905.825.183
VP điều hành Dự án Khu Đô thị Our City của Cty TNHH Công trình xây dựng số 5 - Tập đoàn xây dựng Quảng Tây - Trung Quốc	1.608.048.644	0
Công ty CP TASCO	1.553.952.609	3.208.223.530
Công ty TNHH một thành viên 508	1.319.021.000	1.205.129.000
Công ty CP DASO (Hải Phòng)	1.193.912.225	0
Công ty CP đầu tư Minh Việt	1.132.001.000	0
Công ty XD Sumitomo Mitsui - TC xây lắp nhà máy mới Nittan Việt Nam	972.400.000	0
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và địa ốc Hòa Bình Hà Nội	899.542.320	0
Công ty CP đầu tư xây dựng VINACONEX - PVC	792.689.600	792.689.600
Công ty TNHH Ariston Thermo Industrial Việt Nam	788.527.740	0
Tổng Công ty CP Thương mại Xây Dựng	720.222.489	1.489.565.477
Xí nghiệp xây lắp - Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị Bộ Quốc Phòng	710.077.500	0
Công ty CP xây dựng số 1 HN	682.801.650	682.801.650
Công ty CP sông Đà Hoàng Long	648.577.184	648.577.184
Công ty CP Lâm Sản Nghệ An	566.093.000	0
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	0	11.208.368.574
Công ty CP Trảng An	0	900.000.000
The Zenitaka Corporation - VPĐH dự án xây dựng nhà máy cơ khí RK	0	733.270.560
VPĐD Công ty XDCTĐL 1 Hồ Bắc tại Hải Phòng	0	720.495.000
Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	0	852.802.320
Phải thu các đối tượng khác	4.758.214.927	6.353.457.842
Cộng	350.756.649.087	118.066.888.739

4 Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
ASIA commerce limited (Japan)	3.492.918.000	0
Công ty TNHH MTV đầu tư và TM Hà Việt	0	41.884.528.946
Hunan Sunward Intelligent Machinery Co., Ltd	0	2.187.744.000
Công ty CP truyền thông OSCAR	132.000.000	132.000.000
Công ty TNHH đầu tư The Flame	131.699.763	0
Công ty cổ phần vật liệu dầu khí Việt Nam	87.384.913	87.384.913
Cty CP Licogi 16.5	0	300.000.000
Cty TNHH phát triển Hoàng Tùng	0	900.000.000
Các đối tượng khác	1.758.199.310	9.054.832.363
Cộng	5.602.201.986	54.546.490.222

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	24.490.000
Phải thu khác	0	7.440.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Hoàng Tùng	0	900.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông Fecon	0	6.000.000.000
- Phải thu khác	128.987.601	540.000.000
Cộng	128.987.601	7.464.490.000

6 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	12.486.648.034	2.087.220.000
- Công cụ, dụng cụ	0	14.825.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.838.475.171	120.954.264.936
- Hàng hoá	0	1.225.840.439
Cộng giá gốc hàng tồn kho	144.325.123.205	124.282.150.375

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	536.998.890	28.604.465
Chi phí quảng cáo	163.348.493	1.162.478.960
Chi phí bảo hiểm	44.659.352	
Chi phí sửa chữa văn phòng	4.899.035	52.265.164
Chi phí mua phần mềm	3.208.333	
Chi phí thuê nhà kho	0	29.311.511
Chi phí sửa xe	0	62.593.663
In sổ da	0	30.666.664
	753.114.103	1.365.920.427

8 Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	0	25.269.535
Cộng	0	25.269.535

9 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng cho các đội thi công	4.445.149.541	10.553.374.332
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	0	401.678.334
Cộng	4.445.149.541	10.955.052.666

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		2.636.995.426	105.414.512.032	12.147.572.820	1.810.621.200	1.748.182.918	123.757.884.396
- Mua trong năm		0	25.883.925.999	537.086.181	140.105.455	2.880.279.498	29.441.397.133
- Đầu tư XDCB hoàn thành		0	182.817.577	0	0	0	182.817.577
- Tăng khác		0	0	0	0	1.290.801.190	1.290.801.190
- Thanh lý, nhượng bán		0	(8.687.570.873)	(1.187.394.039)	(127.724.442)	(2.058.868.841)	(12.061.558.195)
- Giảm khác		0	(3.377.810.945)	(393.853.605)	(526.076.087)		(4.297.740.637)
Số dư cuối năm		2.636.995.426	119.415.873.790	11.103.411.357	1.296.926.126	3.860.394.765	138.313.601.464
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		87.899.848	40.046.476.120	3.850.614.658	793.344.612	843.811.956	45.622.147.194
- Khấu hao trong năm		263.699.544	15.181.368.793	1.660.560.134	284.114.196	499.821.571	17.889.564.238
- Tăng khác		0	286.106.718	554.742.359	0	143.544.817	984.393.894
- Thanh lý, nhượng bán		0	(7.142.768.144)	(608.871.623)	(91.470.251)	0	(7.843.110.018)
- Giảm khác		0	(4.659.186.569)	(421.709.064)	(129.548.939)	(699.506.653)	(5.909.951.225)
Số dư cuối năm		351.599.392	43.711.996.918	5.035.336.464	856.439.618	787.671.691	50.743.044.083
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm		2.549.095.578	65.368.035.912	8.296.958.162	1.017.276.588	904.370.962	78.135.737.202
2. Tại ngày cuối năm		2.285.396.034	75.703.876.872	6.068.074.893	440.486.508	3.072.723.074	87.570.557.381

Đơn vị tính: VND

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>38.672.081.375</i>	<i>38.672.081.375</i>
- Thuê tài chính trong năm	23.275.842.805	23.275.842.805
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>61.947.924.180</i>	<i>61.947.924.180</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.078.002.473</i>	<i>3.078.002.473</i>
- Khấu hao trong năm	6.699.218.849	6.699.218.849
- Giảm khác	(1.394.129.396)	(1.394.129.396)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>8.383.091.926</i>	<i>8.383.091.926</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>35.594.078.902</i>	<i>35.594.078.902</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>53.564.832.254</i>	<i>53.564.832.254</i>

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>28.969.390.983</i>	<i>241.298.990</i>	<i>248.387.757</i>	<i>29.459.077.730</i>
- Tăng khác	31.136.000	0	0	31.136.000
- Giảm khác	0	(12.000.000)	0	(12.000.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>29.000.526.983</i>	<i>229.298.990</i>	<i>248.387.757</i>	<i>29.478.213.730</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				0
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.455.269.513</i>	<i>69.469.612</i>	<i>99.950.512</i>	<i>1.624.689.637</i>
- Khấu hao trong năm	677.770.475	80.934.132	46.677.552	805.382.159
- Tăng khác	0	0	87.752.041	87.752.041
- Giảm khác	0	(19.951.081)	0	(19.951.081)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.133.039.988</i>	<i>130.452.663</i>	<i>234.380.105</i>	<i>2.497.872.756</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				0
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>27.514.121.470</i>	<i>171.829.378</i>	<i>148.437.245</i>	<i>27.834.388.093</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>26.867.486.995</i>	<i>98.846.327</i>	<i>14.007.652</i>	<i>26.980.340.974</i>

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	169.919.152	0
Chi phí đầu tư sàn Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	0
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông tường sét	14.656.056	0
Cộng	<u>38.329.414.070</u>	<u>0</u>

14. Đầu tư vào công ty con

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty sở hữu 06 Công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Hà Nam	66,44	66,44	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2	Công ty TNHH Đầu tư FECON	Hà Nam	100,00	100,00	Xây dựng công trình dân dụng, hoạt động của các cơ sở thể thao, CLB thể thao.
3	Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	Hà Nội	26,27	51,00	Thi công, xử lý nền đất yếu
4	Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	50,38	50,38	Sản xuất bắc thăm và vải địa kỹ thuật
5	Viện nền móng và công trình ngầm	Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm
6	Trường THPT Ý Yên	Nam Định	58,33	58,33	Giáo dục cấp THPT

Chi tiết số dư đầu tư vào các công ty con

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	100.040.000.000	82.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FECON	10.000.000.000	8.968.884.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	18.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON Miltec	10.467.456.208	3.128.718.208
Viện nền móng và Công trình ngầm	26.000.000.000	0
Trường THPT Ý Yên	2.000.000.000	0
Cộng	166.507.456.208	102.597.602.208

15 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

16 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	508.305.098	410.734.057
Chi phí quảng cáo, bảo hiểm	394.624.970	1.150.183.666
Cộng	902.930.068	1.560.917.723

17 Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.263.556.680	813.556.680
Cộng	1.263.556.680	813.556.680

18 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn VND	109.860.777.777	58.260.187.222
NH TMCP Đầu tư và PT VN - CN Đông Đô (1)	56.660.738.797	36.308.634.878
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (2)	24.105.796.220	18.760.584.344
NH TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)	29.094.242.760	3.190.968.000
Vay ngắn hạn USD	4.869.309.358	39.262.901.123
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm	4.869.309.358	39.262.901.123
Cộng	114.730.087.135	97.523.088.345

(1) - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 132625.2012/HĐTDHM ngày 23/05/2012. Mục đích vay : Thanh toán tiền hàng.

(2) - Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/12037 ngày 18/04/2012. Tổng hạn mức cấp tín dụng của Hợp đồng là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng) . Lãi suất đối với đồng Việt Nam là 15,8%/năm; đối với USD là 6,8%/năm và được điều chỉnh theo từng kỳ nhận nợ. Mục đích vay : Thanh toán tiền hàng

(3) - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo Khế ước nhận nợ ngắn hạn số 2089/LD1236200636 ngày 27/12/2012. Lãi suất 12,5%/năm và được điều chỉnh theo từng kỳ nhận nợ. Thời hạn vay : 04 tháng. Mục đích vay : Thanh toán tiền hàng.

19 Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty cổ phần bê tông FECON	85.914.152.443	31.497.477.407
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	70.969.935.868	20.786.381.432
Công ty TNHH xây dựng và môi trường Hoàng Long An	8.347.833.339	7.554.273.038
Công ty cổ phần FECON MILTEC	6.411.507.300	0
Cty CP thiết bị và công nghệ xây dựng Thăng Long	5.090.000.000	0
Công ty cổ phần xây dựng Quốc Gia	3.341.982.600	3.949.821.232
Viện nền móng và công trình ngầm	2.789.471.662	0
Cty TNHH xây dựng dịch vụ và thương mại Trường Phát	426.188.352	1.816.547.310
Cty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Năng Lượng hàng hải EIC	0	2.504.013.477
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	118.600.880.400	118.515.465.900
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Băng Dương	0	5.876.991.340
RIZHAO HUAZHE Special steel Co.,Ltd	4.574.102.376	0
NANTONG Jiaotong Steel Rope CO.,LTD	3.446.221.541	0
Các đối tượng khác	8.857.282.864	6.333.786.772
Cộng	318.769.558.745	198.834.757.908

20 Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Marubeni Corporation	1.472.113.043	0
Công ty cổ phần bê tông FECON	1.142.107.852	0
LD Taisei - Vinaconex	790.180.000	0

Công ty TNHH Mai Trang	396.980.320	452.694.720
Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	349.175.930	0
Công ty CP CIRI Xuân Đình	181.874.000	181.874.000
Tổng Công ty XD Công Trình Giao Thông 8 bộ GTVT	140.000.000	140.000.000
Công ty TNHH Bảo Long	114.756.000	114.756.000
Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Mỹ Nghệ	100.000.000	100.000.000
Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	0	1.242.221.574
VP điều hành Dự án Khu Đô thị Our City	0	1.224.488.100
BQL dự án đầu tư XD trụ sở Bộ Ngoại giao	0	2.854.134.000
Công ty CP Đầu tư và xây lắp 5	0	1.041.931.000
Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí	0	583.413.600
Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng	0	574.896.400
Công ty CP đầu tư Minh Việt	0	455.444.455
Các đối tượng khác	159.940.616	3.187.735.585
Cộng	4.847.127.761	12.153.589.434

21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
21.1. Thuế phải nộp nhà nước	51.735.251.421	13.039.859.189
- Thuế giá trị gia tăng	7.666.431.276	972.200.690
- Thuế nhập khẩu	113.403.914	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.733.764.500	12.062.695.799
- Thuế thu nhập cá nhân	2.221.651.731	4.962.700
22.2. Các khoản phải nộp khác	2.766.967.800	0
- Các khoản phí, lệ phí	2.766.967.800	0
Cộng	54.502.219.221	13.039.859.189

22 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình	1.097.967.000	654.995.455
Cộng	1.097.967.000	654.995.455

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.845.025	1.563.419
Phải trả, phải nộp khác	12.445.590.346	3.312.039.483
- Công ty TNHH Công trình xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour	0	1.982.829.717
- Công ty Cổ phần Bê tông FECON	12.428.064.516	0
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0	974.342.915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.525.830	354.866.851
Cộng	12.447.435.371	3.313.602.902

24 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn VND	11.082.486.000	8.116.500.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	6.449.000.000	8.116.500.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	4.633.486.000	0
Vay dài hạn USD	7.666.788.950	15.950.707.240
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	7.666.788.950	15.950.707.240
Nợ dài hạn	27.806.466.033	17.862.050.806
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.907.915.420	14.032.529.512
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.898.550.613	3.829.521.294
Cộng	46.555.740.983	41.929.258.046

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số HKI-HĐTD/10099 ngày 26/12/2010. Mục đích vay : Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh; thời hạn vay : 36 tháng; Lãi suất cho vay ; Bảng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng biên độ 2,8%/năm; Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nguyễn Trãi theo Hợp đồng tín dụng số 04.04.HDDTD2012/NT_FECON ngày 06/04/2012. Thời hạn vay : 60 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 18%/năm; Mục đích vay : đầu tư máy, thiết bị.

25. Vốn chủ sở hữu

25.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	107.000.000.000	25.002.820.000	(974.250.347)	3.651.787.998	1.825.893.999	69.094.258.229	205.600.509.879
- Tăng vốn trong năm trước	21.400.000.000	0	0	0	0	0	21.400.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	78.980.444.791	78.980.444.791
- Tăng khác	0	0	974.250.347	5.160.503.655	2.580.251.828		8.715.005.830
- Giảm khác	0	0	(672.819.898)	0	0	(58.834.605.989)	(59.507.425.887)
Số dư cuối năm trước	128.400.000.000	25.002.820.000	(672.819.898)	8.812.291.653	4.406.145.827	89.240.097.031	255.188.534.613
Số dư đầu năm nay	128.400.000.000	25.002.820.000	(672.819.898)	8.812.291.653	4.406.145.827	89.240.097.031	255.188.534.613
- Tăng vốn năm nay	9.651.620.000	10.601.240.321	0	8.667.529.484	4.333.764.742	0	33.254.154.547
- Lãi tăng trong năm	0	0	0	0	0	99.552.765.907	99.552.765.907
- Tăng khác	0	0	784.595.793	0	0	1.676.773.295	2.461.369.088
- Giảm khác (*)	0	0	(111.775.895)	0	0	(33.358.217.167)	(33.469.993.062)
Số dư cuối năm nay	138.051.620.000	35.604.060.321	0	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093

(*) Chi tiết các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế :

1. Trả thù lao HĐQT và BGD 737.179.487
 2. Giảm theo Quyết định thanh tra thuế 9.349.440.675
 3. Trích lập các quỹ 21.668.823.710
 4. Giảm LN của viện nền móng trong số dư đầu kỳ 1.602.773.295
- Cộng 33.358.217.167**

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	138.051.620.000	128.400.000.000
Cộng	138.051.620.000	128.400.000.000

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138.051.620.000	128.400.000.000
+ Vốn góp đầu năm	128.400.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	9.651.620.000	21.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	138.051.620.000	128.400.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		57.840.975.638
Cộng	138.051.620.000	128.400.000.000

25.4. Cổ tức

	Đồng/ Cổ phiếu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền : 10%/Cổ phiếu

25.5. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	965.162	2.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	965.162	2.140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	965.162	2.140.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.805.162	12.840.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.805.162	12.840.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	13.805.162	12.840.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

25.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.479.821.137	8.812.291.653
- Quỹ dự phòng tài chính	8.739.910.569	4.406.145.827

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

26	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng hóa	64.533.305.179	40.408.016.430
	Doanh thu xây lắp	899.612.993.365	865.057.351.043
	Doanh thu dịch vụ khác	1.861.798.207	1.991.124.539
	Cộng	966.008.096.751	907.456.492.012
27	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.533.305.179	42.356.262.062
	Giá vốn hoạt động xây lắp	721.375.435.234	710.989.827.509
	Giá vốn dịch vụ khác	1.774.521.356	1.311.687.612
	Cộng	787.683.261.769	754.657.777.183
28	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.229.879.444	4.095.132.816
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.250.000.000	566.573.168
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	40.263.985
	Cộng	11.479.879.444	4.701.969.969
29	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	17.268.269.919	11.094.270.286
	Lãi thuê tài chính	3.334.242.588	2.189.505.188
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	851.942.470	2.597.672.951
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	911.028.850	2.045.635.930
	Cộng	22.365.483.827	17.927.084.355
30	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	5.904.042.525	923.394.231
	Thu phí chuyển nhượng cổ phần	49.761.620	113.242.290
	Thu nhập khác	8.624.804	310.760.230
	Cộng	5.962.428.949	1.347.396.751

31 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	4.119.783.272	705.914.042
Chi phí nộp phạt thuế, tài trợ	156.417.217	507.041.021
Chi phí khác	30.883.978	47.898.616
Cộng	<u>4.307.084.467</u>	<u>1.260.853.679</u>

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.663.526.791	97.431.139.664
Điều chỉnh tăng thu nhập	178.460.733	578.187.708
Điều chỉnh giảm thu nhập	8.250.000.000	566.573.168
Thu nhập chịu thuế	116.591.987.524	97.442.754.204
Doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng KT - XH	446.000.077.608	733.841.070.733
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	4.037.235.997	5.909.992.678
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	25.110.760.884	18.450.694.873
Cộng	<u>25.110.760.884</u>	<u>18.450.694.873</u>

(*) Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp cho doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC.

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.343.298.906	2.129.660.399
Chi phí nhân công	51.943.578.584	45.818.289.853
Chi phí khấu hao	25.690.376.823	2.435.074.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.754.472.866	791.310.913.545
Chi phí bằng tiền khác	45.517.641.302	20.506.623.607
Cộng	<u>788.249.368.481</u>	<u>862.200.561.854</u>

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
<u>1.1. Đầu tư vốn</u>		62.434.854.000	16.097.602.208
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	16.365.000.000	0
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	7.338.738.000	3.128.718.208
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con	1.031.116.000	8.968.884.000
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	25.700.000.000	0
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour	Công ty con	10.000.000.000	4.000.000.000
Trường THPT Ý Yên	Công ty con	2.000.000.000	0
<u>1.2. Bán hàng hóa, máy móc</u>		41.400.104.899	16.757.874.884
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	24.409.775.813	16.757.874.884
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	142.642.525	0
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	16.847.686.561	0
<u>1.3. Cung cấp dịch vụ</u>		1.859.980.025	701.031.067
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	70.501.317	544.256.848
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	1.651.939.672	0
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con	137.539.036	65.004.219
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour	Công ty con	0	91.770.000
<u>1.4. Thu nhập từ tài trợ</u>		0	104.150.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour	Công ty con	0	104.150.000
<u>1.5. Nhận cổ tức</u>		8.250.000.000	0
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	8.250.000.000	0
<u>1.6. Mua hàng</u>		265.496.927.635	213.862.479.669
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	246.098.234.635	213.862.479.669
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	19.398.693.000	0
<u>1.7. Thuê thầu phụ các công trình</u>		97.562.336.371	36.889.925.000
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	14.048.106.826	0
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour	Công ty con	83.514.229.545	36.889.925.000

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
<u>2.1. Phải thu</u>		157.506.788.760	6.071.504.642
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	1.142.107.852	6.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	156.906.778	0
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con	114.319.093	71.504.642
<u>2.2. Phải trả</u>		178.513.131.789	52.283.858.839
Công ty Cổ phần Bê tông FECON	Công ty con	98.342.216.959	31.497.477.407
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	6.411.507.300	0
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.789.471.662	0
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour	Công ty con	70.969.935.868	20.786.381.432

Trong năm 2012, các khoản chi trả lương, thưởng cho HĐQT và Ban Giám đốc như sau :

Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	Chức vụ	Năm 2012
Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	608.978.936
Ông Hà Thế Phương	Phó chủ tịch HĐQT	346.153.846
Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên kiêm Phó TGĐ	463.018.918
Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên kiêm Phó TGĐ	441.282.938
Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên	276.923.077
Ông Nguyễn Chí Công	Ủy viên (Từ nhiệm ngày 07/01/2013)	276.923.077
Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên	276.923.077
Ông Đỗ Trần Nam	Phó Tổng Giám đốc	302.598.293
Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc	269.760.891

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam.

Lập ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN



Tổng Giám đốc

PHẠM VIỆT KHOA